



VNU Journal of Foreign Studies

Journal homepage: <https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/>



## A PROPOSED FRAME OF REFERENCE FOR RESEARCH OF SAME - DIFFERENCE IN CROSSCULTURAL COMMUNICATION AND PRAGMATIC FAILURE IN INTERCULTURAL COMMUNICATION: RESEARCH DEVELOPMENT (ARTICLE 6)

Nguyen Quang\*

*VNU University of Languages and International Studies, No.2 Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Received 29 February 2024

Revised 24 September 2024; Accepted 02 October 2024

**Abstract:** Following article 5, in which the models that locate the three types of components and display the interbeing (interconnectivity, interdependence and interactionality) within and among these types are introduced and the grid of impact components with transcendental assumptions for the test of pragmatic expressions is proposed, this article discusses the co-activation of layers in the models (co-influence in the layer of influence, co-action in that of impact, co-occurrence in that of manifestation, co-performance in that of interaction) and the to-life and to-research orientations before proposing a Languages and Cultures in Interaction (LCI) matrix and two process models for LCI research in the next article.

**Keywords:** frame of reference, co-activation, co-influence, co-action, co-occurrence, co-performance, to life, to research.

---

\* Corresponding author.

Email address: [ngukwang@yahoo.com](mailto:ngukwang@yahoo.com)

<https://doi.org/10.63023/2525-2445/jfs.ulis.5243>

# HỆ QUI CHIẾU ĐƯỢC ĐỀ XUẤT CHO NGHIÊN CỨU TƯƠNG ĐỒNG - DI BIỆT TRONG GIAO TIẾP GIAO VĂN HÓA VÀ SỰ CỐ DỤNG HỌC TRONG GIAO TIẾP LIÊN VĂN HÓA: TRIỂN KHAI NGHIÊN CỨU (BÀI 6)

Nguyễn Quang

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Số 2 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài ngày 29 tháng 02 năm 2024

Chỉnh sửa ngày 24 tháng 9 năm 2024; Chấp nhận đăng ngày 02 tháng 10 năm 2024

**Tóm tắt:** Tiếp nối bài 5 giới thiệu mô hình định vị ba loại thành tố và trình bày sự tương tức (tương kết, tương phụ, tương tác) trong nội bộ từng loại và giữa các loại, đồng thời, đề xuất mạng các thành tố tác động với các giả định siêu nghiệm cho việc kiểm chứng các biểu đạt dụng học, bài viết này luận bàn về sự đồng hoạt của các tầng trong mô hình (đồng hưởng ở tầng ảnh hưởng, đồng tác ở tầng tác động, đồng hiện ở tầng biểu hiện và đồng hành ở tầng tương tác) cũng như nêu ra hướng vận hành thực tế của tương tác và hướng tiếp cận cho nghiên cứu thực nghiệm trước khi đề xuất một ma trận “Ngôn ngữ và văn hoá trong tương tác” (LCI) và hai mô hình qui trình nghiên cứu LCI ở bài tiếp sau.

**Từ khoá:** hệ qui chiếu, đồng hoạt, đồng hưởng, đồng tác, đồng hiện, đồng hành, hướng thực tế, hướng nghiên cứu

## 1. Đặt vấn đề

Trong các bài viết trước của loạt bài này (Nguyễn Quang, 2021a, 2021b, 2022, 2023a và 2023b), chúng tôi đã đề xuất cách tiếp cận tam diện (3D Approach) cho nghiên cứu ‘Ngôn ngữ và văn hoá trong tương tác’/‘Languages and Cultures in Interaction’ (LCI) với hệ qui chiếu gồm ba chiều ‘Cấp mức’ (Level), ‘Biểu hiện’ (Manifestation) và ‘Tác động’ (Impact). Chiều qui chiếu ‘Cấp mức’ với ba tầng ‘Tính hiện hữu’ (Availability), ‘Tính liều lượng’ (Proportionality) và ‘Tính biểu hiện’ (Manifestability) đã được trình bày và minh hoạ cụ thể trong Nguyễn Quang (2021a) và Nguyễn Quang (2023a). Chiều qui chiếu ‘Biểu hiện’ với các bình diện phạm trù (categorical dimensions) hay các thành tố ảnh hưởng (components of influence) cùng các biểu hiện siêu dụng học (metapragmatic manifestations) và biểu đạt dụng học (pragmatic expressions) của chúng đã được miêu tả, diễn giải và lí giải trong Nguyễn Quang (2021b). Chiều qui chiếu ‘Tác động’ với mạng các thành tố tác động (grid of impact components) cùng các giả định siêu nghiệm (transcendental assumptions) cho kiểm chứng biểu đạt dụng học đã được thiết kế, trình bày và diễn giải trong Nguyễn Quang (2023a).

Để áp dụng cách tiếp cận tam diện với hệ qui chiếu được đề xuất nêu trên vào các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể (Triển khai nghiên cứu/Research development), chúng tôi xin được đưa ra, trong bài viết này, các sơ khởi nhận thức (epistemological preliminaries) về:

(a) Tính động (dynamics) của các mô hình đã trình bày (Nguyễn Quang, 2021b, 2023a và 2023b) khi xem xét một thực thể ngôn ngữ - văn hoá theo thời gian (tính vô thường) hay phân tích về mối tương liên, tương tác giữa các thực thể ngôn ngữ - văn hoá theo không gian (tính vô ngã);

(b) Sự đồng hoạt (co-activation) của các mô hình được đề xuất (Nguyễn Quang, 2021b, 2023a và 2023b): đồng hưởng (co-influence) của các thành tố ảnh hưởng, đồng tác (co-action)

của các thành tố tác động, đồng hiện (*co-occurrence*) của các thành tố biểu hiện và đồng hành (*co-performance*) của các lớp nghĩa trong hành vi tương tác;

(c) Sự hướng định (*orientation*) của tương liên văn hoá - giao tiếp: hướng vận hành thực tế (*to-life*) và hướng phát triển nghiên cứu thực nghiệm (*to-research*).

Các mô hình về tính động, sự đồng hoạt và sự hướng định được trình bày trong bài viết này đều tuân thủ, với các mức độ khác nhau, các yêu cầu được đề ra cho một mô hình tương tác liên nhân/liên văn hoá (Nguyễn Quang, 2023a): mang đặc tính con người (*human*), không thiên vị (*unbiased*), đa năng (*multifunctional*) và xuyên tác (*transactional*).

Khi nghiên cứu các ngôn ngữ và văn hoá trong tương tác/*LCI research* [đối chiếu (giao văn hoá)/ *contrastive (cross-cultural) research*, tương tác (liên văn hoá)/*interactive (intercultural) research* và liên ngôn/*interlanguage research*], các sơ khởi nhận thức này sẽ giúp ta hiểu được:

- Bản chất động mang tính hiện sinh (*existential*) của sinh thể văn hoá xét theo trục thời gian (vô thường/*impermanence*) và tính tương tức/*interbeing* (tương liên, tương phụ, tương tác) giữa các sinh thể văn hoá xét theo trục không gian (vô ngã/*nonself*);

- Sự đồng hoạt của các thành tố đồng loại và của các loại thành tố. Chính sự khác nhau về số lượng, cách thức, mức độ ... đồng hoạt của các (loại) thành tố trong các thực thể ngôn ngữ - văn hoá được đối sánh góp một phần quan trọng giúp ta nhận diện được những tương đồng - dị biệt và những sự cố dụng học xét theo cả ‘cái ta thấy’ (*the found*) và ‘cái ta cảm’ (*the felt*);

- Lộ trình thực tế tương tác và lộ trình nghiên cứu thực nghiệm của các ngôn ngữ và văn hoá trong tương tác, từ đó, thiết kế một mô hình qui trình mang tính gợi ý cho các nghiên cứu thực nghiệm LCI.

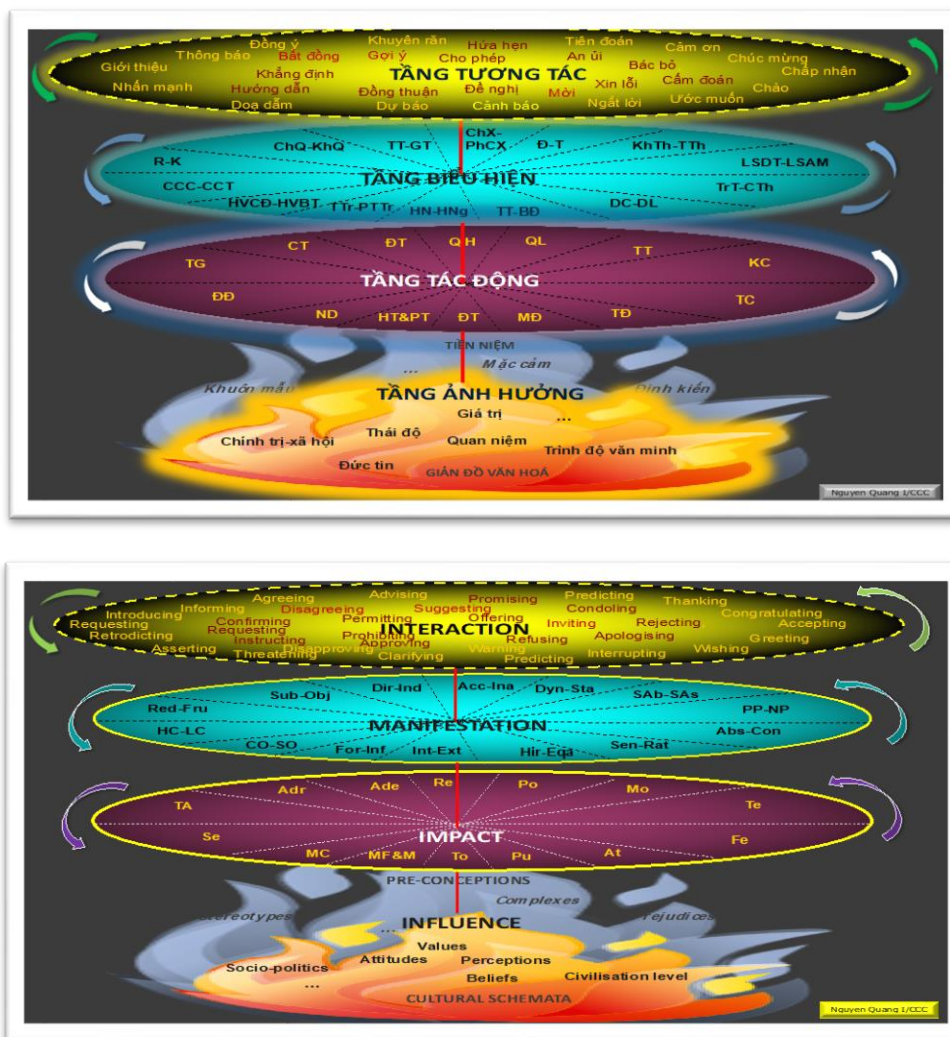
## 2. Các sơ khởi nhận thức

Với nghiên cứu ý niệm (*conceptual research*) này, dựa trên sự phân tầng và định vị các loại thành tố ở bài viết trước, chúng tôi phát triển mô hình ‘Tương liên văn hoá - giao tiếp’ (*Culture - Communication correlation model*) dưới đây với tư cách là một góc nhìn mang tính bản thể, từ đó định hình một cách nhìn mang tính nhận thức về mối tương liên động giữa văn hoá và tương tác xét theo các sơ khởi căn bản với hi vọng có thể gợi mở một cách tiếp cận cho các nghiên cứu về ngôn ngữ và văn hoá trong tương tác (*LCI research*) nói chung và có thể giúp ích cho việc tạo dựng một phương pháp nhất quán cho các nghiên cứu thực nghiệm (*empirical research*) đối chiếu/giao văn hoá, tương tác/liên văn hoá và liên ngôn nói riêng. So với mô hình mà chúng tôi đã đề xuất trước đây (Nguyễn Quang, 2011), mô hình này không có tầng ‘Phương tiện truyền tải’ (*Medium of transmission*) vì nó được đưa vào tầng ‘Thành tố tác động’ với tư cách là một thành tố [kênh/*channel*] nhằm kết hợp với thành tố ‘Hình thức thông điệp’ (*Message form*) [mã/*code*] để tạo thành các bộ kênh-mã ‘Nội ngôn-Khẩu ngữ’/*Intralanguage-Spoken*, ‘Nội ngôn-Bút ngữ’/*Intralanguage-Written*, ‘Cận ngôn’/*Paralanguage* và ‘Ngoại ngôn’/*Extralinguage* [‘Ngôn ngữ thân thể’/*Body language*, ‘Ngôn ngữ vật thể’/*Object language*, ‘Ngôn ngữ môi trường’/*Environmental language*] (Nguyễn Quang, 2007, 2008).

**2.1. Mô hình tương liên văn hoá - giao tiếp và tính động của mô hình xét theo không gian và thời gian**

**Hình 1**

Mô hình tương liên văn hoá - giao tiếp



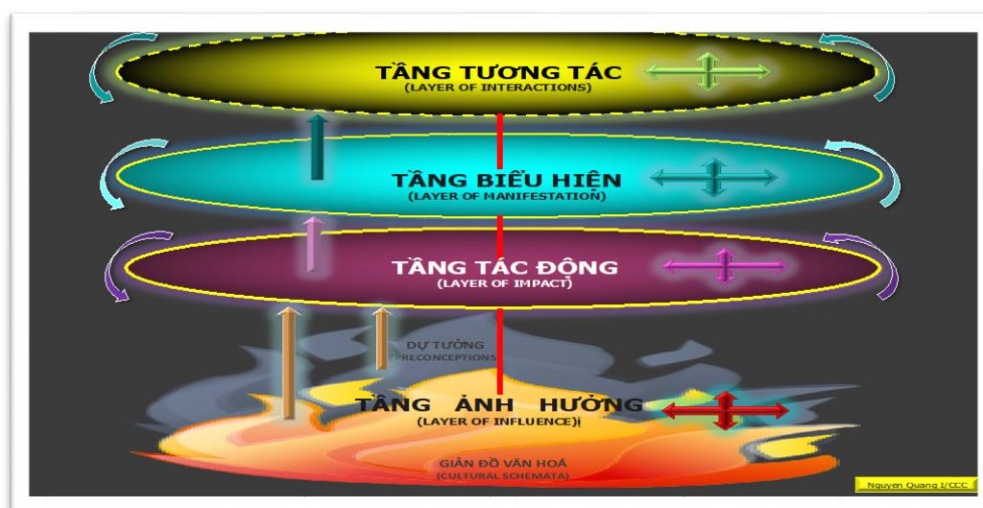
Mô hình này, với hướng định từ văn hoá đến giao tiếp (*bottom up*), có thể gợi ra ý tưởng về tính ‘toàn văn hoá’ (*panculturality*) mà một số tác giả nêu ra trong ‘Các đường hướng mới trong nghiên cứu giao tiếp liên nhân’/‘*New Directions in Interpersonal Communication Research*’ (Smith & Steven, 2010). Không thể phủ nhận được rằng văn hoá và giản đồ văn hoá của người giao tiếp cùng các dự tưởng của họ đóng vai trò cực kì quan trọng, trực tiếp ảnh hưởng đến các thành tố giao tiếp (Tầng tác động) và gián tiếp dẫn đến việc ưa chuộng các biểu hiện siêu dụng học và việc lựa chọn/sử dụng các biểu đạt dụng học khác nhau (Tầng biểu hiện) để tạo ra các hành vi tương tác liên nhân khác nhau xét theo cả ba miền tri nhận, cảm xúc và hành vi (Tầng tương tác). Tuy nhiên, nhiệm vụ chia sẻ hoặc phản bác các luận điểm trái chiều liên quan đến giả định cho rằng ‘các hành vi liên nhân là toàn văn hoá’ (*interpersonal behaviors are pancultural*) hay ‘văn hoá làm trung gian cho các qui trình liên nhân (*culture mediates interpersonal processes*)’ (Heine, 2005; Sedikides, Gaertner & Toguchi, 2003) đều nằm ngoài phạm vi nghiên cứu của loạt bài viết này.

### 2.1.1. Tính động của mô hình theo không gian: Vô ngã của hành vi tương tác

Các tầng của mô hình tương liên văn hoá - giao tiếp luôn xoay quanh một trục vô hình với các tốc độ khác nhau. Do vậy, một hành động lời nói hoặc giao tiếp cụ thể (ví dụ: ‘Hành động tiếp nhận lời phê bình’ hoặc ‘Hành động mời và tiếp nhận lời mời’) ở tầng tương tác có thể được thực hiện thông qua các biểu đạt khác nhau ở tầng biểu hiện (*ruờm hay kiếm, trực tiếp hay gián tiếp, chủ quan hay khách quan, lịch sự dương tính hay lịch sự âm tính, ...*) do chịu các chi phối với các mức độ và cường độ khác nhau ở tầng tác động (*quan hệ chủ thể - đối thể, quyền lực của chủ thể so với đối thể, tình cảm cần thể hiện, ...*) dưới ảnh hưởng ở các mức độ và cường độ khác nhau ở tầng ảnh hưởng (*các ẩn tàng văn hoá và các dự tưởng*). Tính động của mô hình được thể hiện không chỉ trong sự tương kết, tương phụ, tương tác giữa các tầng thành tố mà còn trong nội bộ các thành tố của từng tầng riêng lẻ.

#### Hình 2

Tính động của mô hình xét theo nội bộ một thực thể ngôn ngữ - văn hoá



Các tầng của mô hình này cùng sự tương kết, tương phụ và tương tác của chúng giúp ta thấy được mối liên hệ giữa chúng trong nội bộ một thực thể ngôn ngữ - văn hoá. Song, có thể khẳng định rằng các thành tố ảnh hưởng, tác động, biểu hiện trong mô hình này không chỉ tương kết, tương phụ, tương tác trong nội bộ một thực thể nhất định. Chúng còn chịu sự chi phối, ở các mức độ khác nhau, của các thành tố thuộc một/các thực thể ngôn ngữ - văn hoá khác. Điều này có thể được coi là hiển nhiên trong thời đại ngày nay khi mà quá trình khu vực hoá và toàn cầu hoá đang diễn ra mạnh mẽ, khi mà quá trình thụ đắc và tiếp biến văn hoá (*enculturation and acculturation*) ‘[...] không chỉ theo chiều dọc từ tổ tiên của chính mình trong nội bộ nhóm văn hóa của chính mình mà còn mang tính toàn diện từ các quốc gia, văn hóa và dân tộc khác nhau’ (Fang, 2012, tr. 25). Thực tế đó tất yếu dẫn đến sự tương tác và, thậm chí, xuyên tác giữa các ‘bộ ẩn tàng văn hoá’ (*sets of cultural hiddens*) của các thực thể ngôn ngữ - văn hoá khác nhau. Nói cách khác, các ẩn tàng văn hoá, các dự tưởng, cũng như các loại thành tố thuộc tầng tác động của một thực thể ngôn ngữ - văn hoá nhất định, ở các mức độ khác nhau, không chỉ tương kết và chi phối lẫn nhau mà còn chi phối và bị chi phối bởi các thành tố tương ứng của (các) thực thể ngôn ngữ - văn hoá khác, đặc biệt là (các) thực thể ngôn ngữ - văn hoá mà chúng có cường độ tiếp xúc mạnh. Thậm chí, trong những tình huống nhất định, đặc biệt là trong giao tiếp liên văn hoá, tầng tương tác nhiều khi lại chịu sự chi phối mạnh mẽ, và đôi khi mang tính quyết định, từ các tầng thấp hơn và/hoặc bởi các ẩn tàng văn hoá, các dự tưởng của



một (hay hơn một) thực thể ngôn ngữ - văn hoá khác. Trường hợp này có thể xảy ra với những người có trình độ ngoại ngữ giỏi, đã có nhiều năm sinh sống và/hoặc tiếp xúc trực tiếp, lâu dài với một (hay hơn một) thực thể ngôn ngữ - văn hoá khác, do vậy, có mức độ tiếp biến văn hoá cao (*highly acculturated*). Ví dụ: So với người Việt thuần tuý (*purely Vietnamese enculturated*), một người Việt có mức độ tiếp biến văn hoá Anh cao (*highly British acculturated*) đễ có khả năng viện đến kiểu nói:

- ‘*Phiền chị mở giúp tôi cái cửa được không ạ? Tay tôi bẩn quá*’ hơn ‘*Chị ơi, chị mở giúp em cái cửa với (ạ)*’ [Nhờ người quen sơ mở cửa],

- ‘*Bó hoa rất đẹp. Cảm ơn nhiều nhé*’ hơn ‘*Khô! Cứ bày vẽ làm gì. Cho tớ xin nhé*’ [Phản hồi hành động tặng hoa của bạn],

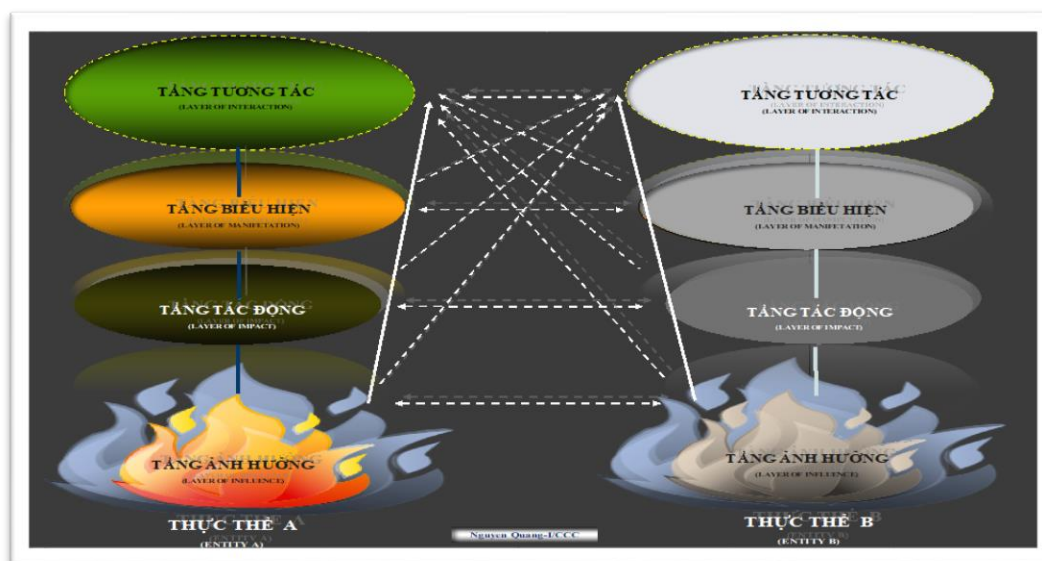
- ‘*Cảm ơn chị đã khen*’ hơn ‘*Úi giờ, em kiểu chó ngáp phải ruồi ấy mà*’ [Tiếp nhận lời khen từ chị hàng xóm]

- ‘*Xin lỗi đã làm phiền chị*’ hơn ‘*Bác thông cảm cho em nhé*’ [Xin lỗi người lạ]

Hình sau minh hoạ mối tương liên giữa các thực thể ngôn ngữ - văn hoá:

### Hình 3

Tính động của mô hình xét theo sự tương liên giữa các thực thể ngôn ngữ - văn hoá

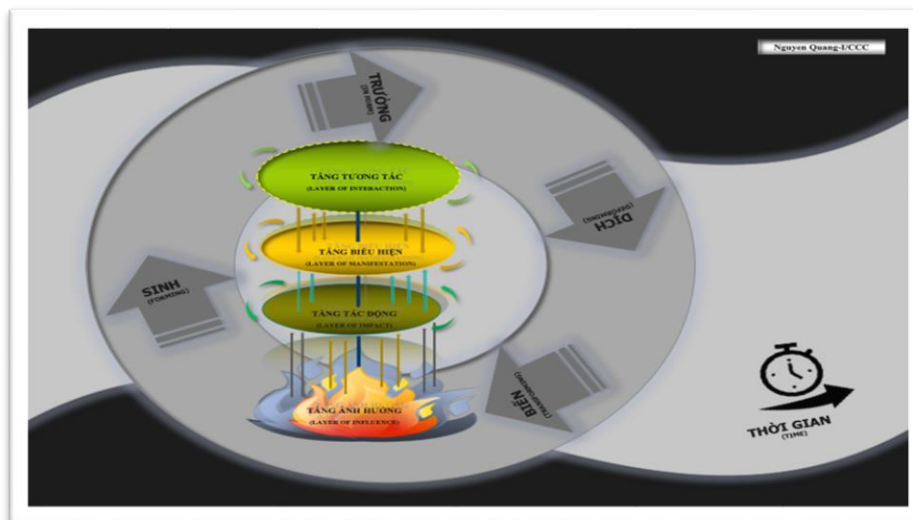


#### 2.1.2. Tính động của mô hình theo thời gian: Vô thường của hành vi tương tác

Một thực thể ngôn ngữ - văn hoá có thể được nhìn nhận như một sinh thể (*a living being*) đặc biệt vì nó (a) được hình thành từ các (loại) thành tố tương kết, tương phụ và tương tác [Thê/*Being*, Chấ/*Akasha*], đồng thời, (b) vận hành theo dòng thời gian trong vòng quay sinh - trưởng - dịch - biến (*circle/law of 'forming - in form - deforming - transforming'*) [Sinh/*Living*, Khí/*Prana*], hiểu theo nghĩa nó sinh ra - trưởng thành - chuyển dịch - biến đổi rồi tái sinh để thực hiện vòng quay mới, đồng tồn và đồng hành với cộng đồng/dân tộc mà nó thuộc về. Hình sau giúp minh hoạ ở mức tối giản sơ khởi nhận thức này:

**Hình 4**

*Thực thể ngôn ngữ - văn hoá trong vòng quay sinh - trưởng - dịch - biến*



Theo thời gian, các hành động lời nói/giao tiếp cũng thay đổi một cách đáng kể, không chỉ ở việc một số hành động được sử dụng với tần suất thấp dần trong khi một số hành động khác lại được viện tới với liều lượng tăng lên, mà còn ở thực tế là cách thức và các chiến lược được viện dẫn, cả ngôn từ và phi ngôn từ, cho các hành động đó, ở các mức độ khác nhau, cũng thay đổi. Điều này là hoàn toàn dễ hiểu bởi các ẩn tàng văn hoá và các dự tưởng (các thành tố ảnh hưởng), ngoài quá trình tương kết, tương phụ, tương tác theo chiều không gian trong nội bộ thực thể và với các thành phần tương ứng của các thực thể ngôn ngữ - văn hoá khác (như đã nêu ở trên), còn trải qua quá trình sinh - trưởng - dịch - biến nội tại theo chiều thời gian mà dần dần thay đổi. Sự thay đổi đó ảnh hưởng, với các mức độ khác nhau, lên các thành tố tác động và dẫn đến sự thay đổi trong việc ưa chuộng (các) biểu hiện siêu dụng học này hơn (các) biểu hiện siêu dụng học kia hay việc lựa chọn/sử dụng (các) biểu đạt dụng học này chứ không phải (các) biểu đạt dụng học kia cho những hành động lời nói/giao tiếp cụ thể. Ví dụ: Trước đây, trong xã hội kiểu 'Sĩ - Nông - Công - Thương', các hành động giao tiếp kiểu:

A. *Cô cả nhà ta thật **tốt số** quá, lấy được cậu Cử vừa **văn hay chữ tốt**, vừa **giỏi cầm - kỳ - thi - hoạ**. Được chàng rể như thế đúng là **mát mặt với thiên hạ**.*

B. *Dạ, âu cũng là nhờ vào cái **hồng phúc** của tổ tiên cùng là cái **tu nhân tích đức** của con cháu nên mới được vậy đấy ạ.*

tỏ ra phù hợp, bởi giá trị của 'văn hay chữ tốt', của 'cầm - kỳ - thi - hoạ' được coi là tích cực và, do vậy, phát ngôn phản hồi cũng là tích cực. Nhưng, ngày nay, ở các đô thị lớn, trong kiểu xã hội ít nhiều mang tính 'Thương - Công - Nông - Sĩ', ta lại dễ dàng chứng kiến các hành động giao tiếp kiểu:

A. *Nhất anh chị rồi đấy, có được thằng rể **giỏi làm ăn, kiếm tiền như nước**. Con Lan nhà anh chị tha hồ được nhờ. Chẳng bù cho con Hương nhà tôi, vợ phải cái thằng Quang đã **nghèo** lại còn **sĩ**, suốt ngày bám váy vợ mà **còn cứ thi ca mới chữ hội hoạ**. Mà ba cái của ấy ra mà ăn được chắc!*

B. *Ôi dào! Thế gian được vợ **hồng chồng** chị ơi. Nhưng được cái con Hương nó cũng **tháo vát, giỏi kiếm tiền**; con cái chúng nó lại cũng nhanh nhẹn, giỏi giang **giống mẹ nó**.*

A. *Vâng, tôi cũng mừng vì may mà bọn trẻ nhà nó không 'đụt' như cái thằng bố nó.*

Ngay việc sử dụng các hình thức thông điệp và phương tiện truyền tải (nội ngôn, cận ngôn, ngoại ngôn), với các liều lượng và cách thức biểu hiện của chúng, cũng thay đổi theo thời gian. Nếu như trước đây, trong rất nhiều gia đình ở Hà Nội, khi khách đến thăm nhà, người vợ thường pha và đưa trà ra phòng khách, cúi đầu chào, nói nhỏ nhẹ: “*Dạ, bác qua chơi ạ*”, sau đó, “*Xin phép bác*” và rút về phòng riêng hay xuống nhà dưới thì hiện nay, theo quan sát cá nhân, phụ nữ Hà Nội tỏ ra 'tôn thân' (*self-assertive*) hơn: Họ hoàn toàn có thể cùng chồng ngồi tiếp khách nếu muốn và liều lượng các 'nhã hiệu' (*politeness markers*) cũng như 'rườm rà tình thái hay rườm rà thói quen' (*modal or habitual redundancies*) thể hiện nữ tính, sự nhã nhặn và tính 'khiêm thân' (*self-abasement*) cũng giảm đi đáng kể. Ví dụ:

- *Dạ, chẳng hay bác gái và các anh chị nhà ta vẫn được khoẻ mạnh chứ ạ?* [Trước đây]

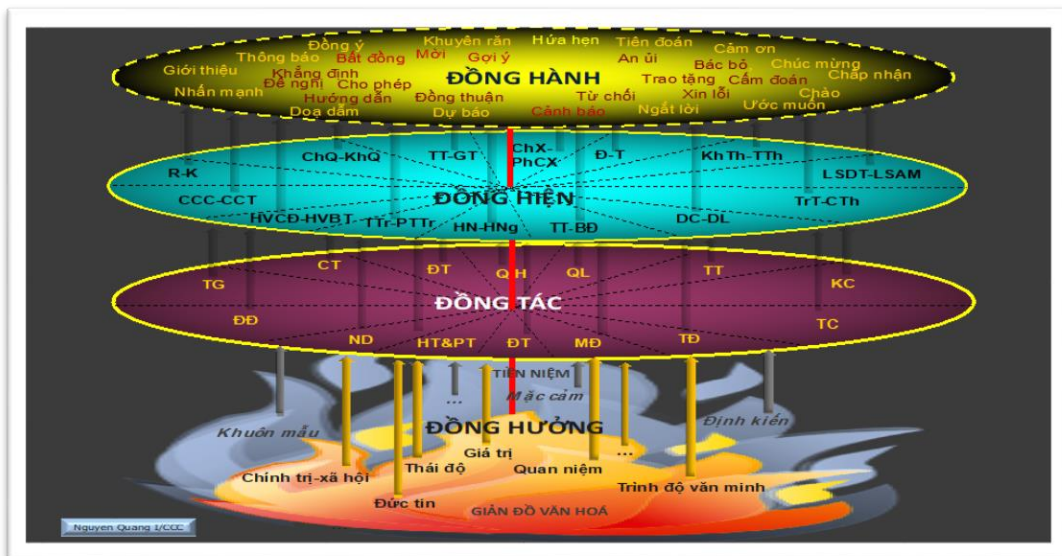
- *Chị và các cháu vẫn khoẻ chứ, anh?* [Hiện nay]

## 2.2. Mô hình tương liên văn hoá - giao tiếp và sự đồng hoạt của mô hình

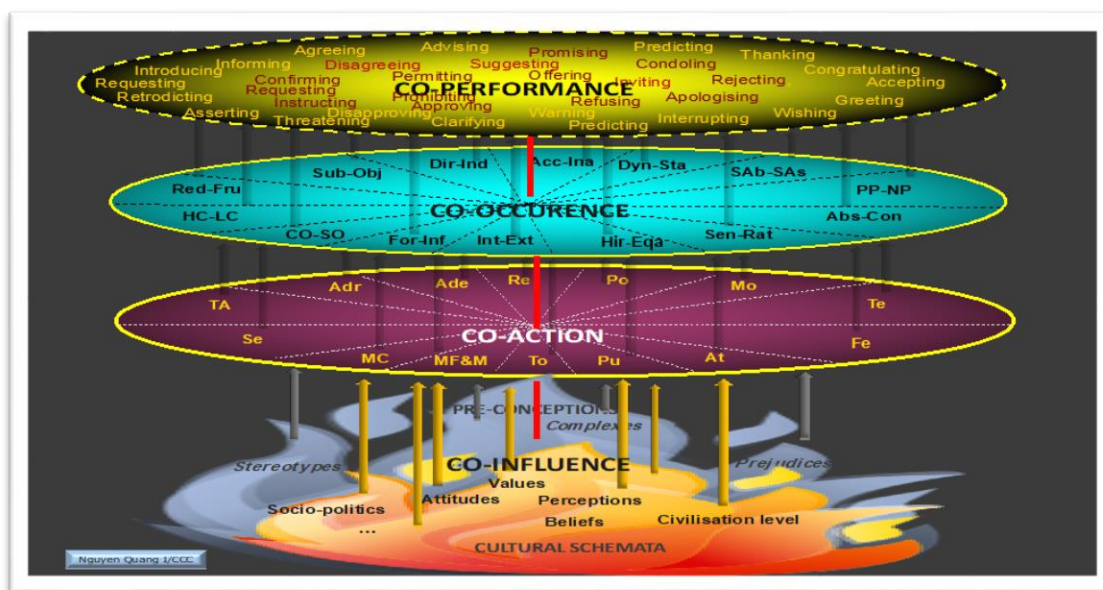
Như đã trình bày trong bài viết trước (Nguyễn Quang, 2023b) về sự tương kết (*interconnection*), tương phụ (*interdependence*) và tương tác (*interaction*) của các (loại) thành tố cũng như tính xuyên tác của chúng trong quá trình giao tiếp, nhiều thành tố trong cùng một loại thường được đồng thời kích hoạt để ảnh hưởng (*influence*), tác động (*impact*), thể hiện (*manifest*) và thực hiện (*perform*) các hoạt động tương tác. Chúng tôi gọi đó là sự đồng hoạt (*co-activation*) của các thành tố. Các thành tố ảnh hưởng, khi được kích hoạt, sẽ tạo ra sự 'đồng hưởng' (*co-influence*); các thành tố tác động tạo ra sự 'đồng tác' (*co-action*); các thành tố biểu hiện tạo ra sự 'đồng hiện' (*co-occurrence*); và các hành vi tương tác tạo ra sự 'đồng hành' (*co-performance*). Mô hình sau giúp minh họa tính đồng hoạt của các tầng thành tố và tương tác:

### Hình 5

Đồng hoạt của các tầng thành tố







### 2.2.1. Đồng hưởng

Đồng hưởng là quá trình/hiện tượng một số, hoặc thậm chí tất cả các thành tố ảnh hưởng cùng hợp lực, ở các mức độ và với các cường độ khác nhau, để chi phối một/các thành tố tác động nhằm dẫn dụ đến việc ưa chuộng biểu hiện siêu dụng học này hơn biểu hiện siêu dụng học kia hay đến khả năng lựa chọn/sử dụng biểu đạt dụng học này chứ không phải biểu đạt dụng học kia trong một hành động/sự kiện giao tiếp cụ thể.

Ví dụ: Trong ngôn ngữ - văn hoá A, khi khen ‘một bé sơ sinh’ (*a new-born*), do chịu sự chi phối của ‘đức tin’ và ‘cảm kị’ nên thay vì cách nói trực tiếp ‘Bé trông khá quá’ (*S/he looks so cute*), người ta lại bị dẫn dụ để viện đến hai biểu đạt/chiến lược gián tiếp sau:

a. Sử dụng nhuệ ngữ tiền mã hoá - nghi lễ hoá để rào đón (*Use of pre-coded ritualised gambit as a hedge*):

- **Trộm vía, cháu tôi trông khá quá.**

b. Sử dụng cách nói ngược (*Use of ‘I mean the opposite’*):

- **Cháu tôi trông đẽ ghét chưa kìa.**

với yếu tố nội ngôn tiêu cực ‘đẽ ghét’ được đền bù (*redressed*) bằng các yếu tố cận ngôn, ngoại ngôn tích cực như: Không dồn trọng âm vào yếu tố nội ngôn ‘đẽ ghét’, kéo dài âm tiết ‘chưa’ trong dấu hiệu tăng cường (*intensifier*) ‘chưa kìa’ [cận ngôn], mắt nheo lại, ánh mắt trìu mến, đưa ra các cử chỉ yêu thương, ... [ngoại ngôn].

Đồng hưởng bao gồm hai loại: ‘Đồng hưởng chính phụ’ (*Major-Minor co-influence*) và ‘Đồng hưởng nhân quả’ (*Cause-Effect co-influence*).

Đồng hưởng chính phụ là tổ hợp với ít nhất hai thành tố ảnh hưởng, trong đó, một thành tố đóng vai trò chính (*major*) và một/một số/các thành tố khác đóng vai trò phụ (*minor*) trong việc/quá trình tạo ảnh hưởng lên các thành tố tác động. Ví dụ:

Bạn cùng lớp khen: *Cậu giỏi lắm!* / *You’re a big star!*

- Học sinh thuộc Thực thể A: [Mình phải khiêm tốn (Giá trị: Chính). Mình mà nhận lời khen thì chúng nó lại bảo là mình kiêu (Quan niệm: Phụ)]. → *Tớ may mà trúng tú ấy mà.* / *As luck would have it.*

- Học sinh thuộc Thực thể B: [Mình phải trung thực. Mình xứng đáng được khen. (Giá trị: Chính). Nếu mình không nhận lời khen, chúng nó lại bảo là mình giả dối (Quan niệm: Phụ)]. → *Cảm ơn cậu nhiều nhé. / Thanks heaps.*

Đồng hưởng nhân quả là tổ hợp với ít nhất hai thành tố ảnh hưởng, trong đó, một thành tố đóng vai trò nguyên nhân (*cause*) và một/một số/các thành tố khác đóng vai trò hệ quả (*effect*) trong việc/quá trình tạo ảnh hưởng lên các thành tố tác động. Ví dụ:

- Hàng xóm A giới thiệu về con ông anh: *Nó vừa ở Tây về đấy.*
- Hàng xóm B: [Ở Tây về thì chắc là phải giỏi giang, lịch sự rồi (Quan niệm và khuôn mẫu: Nguyên nhân). Mình phải nhắc nhở con mình mới được (Mặc cảm tự ti: Kết quả)]. → *Này, An. Đi chơi với anh nhớ giữ mồm giữ miệng. Nó ít thôi không anh lại cười cho.*

Cần phân biệt sự khác nhau giữa ‘Đồng hưởng’ và ‘Vùng ảnh hưởng’: Đồng hưởng là sự chi phối đồng thời của ít nhất hai yếu tố ảnh hưởng lên các yếu tố tác động trong khi vùng ảnh hưởng là vùng bao chứa tất cả các yếu tố ảnh hưởng trong thể tương kết và tương phụ. Đồng hưởng mang tính quá trình (động) còn vùng ảnh hưởng mang tính trạng thái (tĩnh). Đồng hưởng là ‘động năng’ (*kinetic energy*) của các yếu tố ảnh hưởng còn vùng ảnh hưởng là ‘thế năng’ (*potential energy*) của sự kết nối giữa chúng.

### 2.2.2. Đồng tác

Đồng tác là quá trình/hiện tượng một số hoặc thậm chí tất cả các thành tố tác động cùng hợp lực, ở các mức độ và với các cường độ khác nhau, để tạo ra sự ưa chuộng biểu hiện siêu dụng học này hơn biểu hiện siêu dụng học kia hay sự lựa chọn/sử dụng biểu đạt dụng học này chứ không phải biểu đạt dụng học kia trong một hành động/sự kiện giao tiếp cụ thể.

Trong thực tế tương tác, một thành tố hầu như không đơn lẻ tác động lên một hành động lời nói/giao tiếp cụ thể để tạo ra một/các biểu đạt dụng học cụ thể. Người ta có thể sử dụng cách nói gián tiếp ước lệ (*conventional indirectness*) chứ không phải trực tiếp (*directness*), viện dẫn dấu hiệu từ vựng - tình thái ‘thỉnh đồng’ (*appealers*) chứ không phải dấu hiệu từ vựng - tình thái ‘uyên thanh’ (*downtoners*), sử dụng hình thức/cấp xưng hô trang trọng (*formal addressing forms/dyads*) chứ không phải hình thức/cấp xưng hô phi trang trọng (*informal addressing forms/dyads*), v.v... tất cả, trong tuyệt đại đa số các trường hợp, đều do nhiều hơn một thành tố tác động qui định. Ví dụ: Trong một thực thể ngôn ngữ - văn hoá, chủ thể nói với đối thể (chính danh, chính ngôn):

- *Tháng này 'rách' quá. Cho tao 'giật' 1 củ, tháng sau tao 'nôn' lại.*

Phát ngôn trên cho thấy sự đồng tác của các thành tố chính yếu sau:

\* Chủ thể:

- + *Có thể còn tương đối trẻ,*
- + *Nhiều khả năng là nam giới,*
- + *Có lẽ nghề nghiệp và/hoặc thu nhập không ổn định,*
- + *Ít có khả năng là người có trình độ học vấn và/hoặc văn hoá cao,*
- + ...

\* Đối thể: *Tương tự như chủ thể, song, dễ có khả năng có nghề nghiệp và/hoặc thu nhập ổn định hơn (ít nhất là vào thời điểm phát ngôn của chủ thể được đưa ra).*

\* Quan hệ giữa chủ thể và đối thể: *Ít nhất là quen sơ; nhiều khả năng là quen thân, thân thiết.*

\* Quyền lực của chủ thể đối với đối thể: *Nhiều khả năng là đồng niên, đồng quyền (age and power equals).*

\* Mục đích giao tiếp: *Có lợi cho chủ thể (nhưng bất lợi cho đối thể).*

\* Trạng thái tâm lí của chủ thể: *Ít nhiều mang tính tiêu cực (buồn rầu, lo lắng...)*

Đồng tác được chia thành hai loại: ‘Đồng tác bất đồng lực’ (*Power-unequal co-action*) và ‘Đồng tác đồng lực’ (*Power-equal co-action*).

Đồng tác bất đồng lực là tổ hợp với ít nhất hai thành tố tác động, trong đó, một thành tố đóng vai trò chính (*major*) và một/một số/các thành tố khác đóng vai trò phụ (*minor*) trong quá trình tác động đến việc lựa chọn biểu đạt dụng học trong một sự kiện/tình huống giao tiếp cụ thể. Ví dụ:

- Trong cuộc họp tổng kết cuối năm học của khoa tại hội trường, với sự có mặt của lãnh đạo nhà trường [Chu cảnh không gian], trưởng khoa A [Quyền lực địa vị cao hơn] trẻ hơn [Quyền lực tuổi tác thấp hơn] nói với giáo viên B [Quyền lực địa vị thấp hơn] lớn tuổi hơn [Quyền lực tuổi tác cao hơn]:

A. *Tôi khẳng định rằng đồng chí đã hoàn thành tốt các công việc được giao với tinh thần trách nhiệm rất cao. Tuy nhiên, đồng chí cũng cần chủ động hơn khi xử lí các công việc cụ thể.*

B. *Vâng, xin cảm ơn trưởng khoa và tôi xin hứa sẽ chủ động hơn trong năm học tới.*

- Trong buổi liên hoan tổng kết cuối năm học của khoa tại nhà hàng, chỉ với sự có mặt của các giáo viên trong khoa, trưởng khoa A nói với giáo viên B:

A. *Em nói thật, anh là người rất có trách nhiệm. Việc nào được giao anh cũng đều làm rất tốt. Anh chỉ cần chủ động hơn một tí lúc xử lí công việc cụ thể là OK luôn.*

B. *Ừ, anh cảm ơn. Chắc chắn năm tới sẽ chủ động hơn.*

Trong hành động giao tiếp trên, chu cảnh tương tác đóng vai trò chính, và sự thoả hiệp quyền lực (quyền lực tuổi tác >> quyền lực địa vị) đóng vai trò phụ.

Đồng tác đồng lực là tổ hợp với ít nhất hai thành tố tác động, trong đó, cả hai/tất cả các thành tố đều có vai trò tương đương trong quá trình tác động đến việc lựa chọn biểu đạt dụng học trong một sự kiện/tình huống giao tiếp cụ thể. Ví dụ:

- A và B là sinh viên trọ cùng phòng. B ốm phải nghỉ học ở nhà. A đi mua thuốc, dặn B cách uống và liều lượng. Khi ở lớp về, A thấy thuốc vẫn còn nguyên trên bàn:

A. *Con điên! Không uống thì bao giờ mới khỏi.*

B. *Tao không uống đâu. Đắng vãi!*

Với hành động giao tiếp này, các thành tố ‘chu cảnh không gian’ [Kí túc xá → thoải mái], ‘tuổi tác của chủ thể và đối thể’ [Trẻ tuổi], ‘quan hệ chủ thể - đối thể’ [Thân thiết], ‘quyền lực’ [Đồng quyền], ‘mục đích’ [Có lợi cho B], ... cùng tác động, với vai trò và mức độ tương đương, để dẫn đến việc A và B lựa chọn các biểu đạt dụng học trên.

Cần phân biệt sự khác nhau giữa ‘Đồng tác’ và ‘Vùng tác động’: Đồng tác là sự chi phối đồng thời của ít nhất hai yếu tố tác động tạo ra sự ưa chuộng (*preference*) một biểu hiện siêu dụng học và sự lựa chọn/sử dụng (*choice/use*) một biểu đạt dụng học nào đó trong một hành vi tương tác cụ thể trong khi vùng tác động là vùng bao chứa tất cả các yếu tố tác động trong thể tương kết và tương phụ. Đồng tác mang tính quá trình (động) còn vùng tác động mang tính trạng thái (tĩnh). Đồng tác là ‘động năng’ của các yếu tố tác động còn vùng tác động là ‘thế năng’ của sự kết nối giữa chúng.

### 2.2.3. Đồng hiện

Đồng hiện là quá trình/trạng thái/hiện tượng, trong đó, (các) biểu đạt dụng học có thể xuất hiện và được xem xét ở nhiều hơn một thành tố biểu hiện (bình diện phạm trù). Chúng là những biểu đạt đa chức năng (*multifunctional*) ‘[...] có khả năng tạo ra nhiều hơn một tiếp nhận cảm tính và/hoặc lí tính, do vậy, đồng hiện trong nhiều hơn một bình diện phạm trù và thường xuất hiện ở vùng cận biên hay vùng chồng lấn của các bình diện phạm trù đó’ (Nguyễn Quang, 2021a, tr. 5). Ví dụ: Một cán bộ ở sân bay thông báo cho một phụ nữ luống tuổi có chồng là hành khách trong chuyến bay gặp nạn về vụ tai nạn máy bay và số phận của các hành khách:

- *Dạ, thưa bác, cháu thì cháu cũng chẳng biết nói thế nào. Áu nó cũng là cái... cái... cái số, bác ạ. Theo các thông báo mà chúng cháu nhận được thì chỉ có một người nam được cứu thoát. Nhưng đó lại là... một thanh niên, bác ạ. (Nắm lấy tay người phụ nữ) Nhưng thưa bác, chúng cháu vẫn chưa nhận được thông báo chính thức. Bác cháu mình cứ cố đợi, bác ạ.*

Thông báo trên có thể là đồng hiện của nhiều thành tố biểu hiện ('Trực tiếp - Gián tiếp' và/hoặc 'Duy cảm - Duy lí' và/hoặc 'Lịch sự dương tính - Lịch sự âm tính' và/hoặc 'Ruộm - Kiệm'). Do vậy, tùy vào trường hợp cụ thể và với chủ đích nghiên cứu cụ thể mà ta có thể quyết định xem xét nó với tư cách là biểu đạt dụng học của một thành tố cụ thể.

Đồng hiện được chia thành hai loại: ‘Đồng hiện tụ’ (*Specific co-occurrence*) và ‘Đồng hiện toả’ (*Diffuse co-occurrence*).

Đồng hiện tụ: là quá trình/trạng thái/hiện tượng, trong đó, nhiều biểu đạt đa chức năng tụ lại quanh một/một số biểu đạt đơn chức năng để hình thành một thành tố biểu hiện (qui hiện, bình diện phạm trù). Đồng hiện tụ chính là *quá trình/hiện tượng* hình thành, biến chuyển và *trạng thái* tương đối của tinh vân văn hoá (Xem Nguyễn Quang, 2021).

Đồng hiện toả: là quá trình/trạng thái/hiện tượng trong đó một biểu đạt đa chức năng xuất hiện trong nhiều thành tố biểu hiện (qui hiện, bình diện phạm trù). Ví dụ: việc ‘sử dụng nhiều/ít động từ hay nhiều/ít danh từ khi tương tác’ xuất hiện trong nhiều thành tố như ‘Trang trọng - Phi trang trọng’, ‘Động - Tĩnh’, v.v... Đồng hiện toả giúp ta tìm hiểu tính đa chức năng của các biểu đạt cũng như xác định hướng, đích và phạm vi nghiên cứu cụ thể.

Ta cũng cần phân biệt giữa ‘Đồng hiện’ và ‘Vùng biểu hiện’ (chính là ‘Tinh vân văn hoá’/*Cultural nebula*). Đồng hiện là quá trình/trạng thái/hiện tượng tụ toả của các biểu hiện siêu dụng học và các biểu đạt dụng học của các thành tố biểu hiện, trong khi vùng biểu hiện là vùng/phạm vi, trong đó, quá trình được thực hiện. Đồng hiện vừa mang tính quá trình (động) vừa mang tính trạng thái (tĩnh), còn vùng biểu hiện chỉ thể hiện phạm vi và tính tương kết, tương phụ giữa các biểu hiện, biểu đạt đó mà thôi (tĩnh).

### 2.2.4. Đồng hành

‘Đồng hành’ ở tầng ‘Tương tác’ được hiểu là khi một thông điệp được đưa ra cũng đồng thời là lúc nhiều lớp nghĩa được truyền tải. Chúng giúp chủ thể diễn tả được đầy đủ thông điệp ngôn từ và/hoặc phi ngôn từ của mình và diễn giải được thấu đáo các thông điệp ngôn từ và/hoặc phi ngôn từ của đối thể. Chúng tôi chia sẻ quan điểm của Ting-Toomy và Chung (2012) về các lớp nghĩa chính yếu cần được lưu xét trong tương tác. Đó là nghĩa nội dung, nghĩa quan hệ và nghĩa nhận diện. Trong các tương tác trực diện liên nhân/liên văn hoá, chúng tôi định nghĩa các lớp nghĩa này như sau:



- Nghĩa nội dung (*Content meaning*) là thông tin thực tế được truyền tải đến đối thể qua kênh ngôn thanh (và/hoặc phi ngôn thanh trong những trường hợp đặc biệt) cùng mã ngôn từ (và/hoặc phi ngôn từ với chức năng bổ sung, minh định nghĩa, hoặc truyền tải nghĩa [ví dụ: các hiện tố biểu tượng/ *emblems*]). Nghĩa nội dung chủ yếu thể hiện ‘Cái gì’ (*the What*) của thông điệp. Nếu nghĩa này được đối thể giải mã chính xác, chủ thể và đối thể đã xác lập ‘một mức độ nghĩa nội dung được cùng chia sẻ’ (*a level of mutually shared content meanings*).
- Nghĩa quan hệ (*Relational meaning*) là thông tin liên quan đến trạng thái quan hệ của chủ thể và đối thể. Nó được truyền tải đến đối thể qua cả kênh ngôn thanh và phi ngôn thanh cùng cả mã ngôn từ và phi ngôn từ. Nghĩa quan hệ chủ yếu thể hiện cái ‘Thế nào’ (*the How*) của thông điệp và gắn chặt với hai biến tố xã hội (*social variables*) trong quan hệ chủ thể - đối thể là quyền lực và khoảng cách quan hệ. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng những dị biệt giao văn hoá và sự cố dụng học cũng thường xuất hiện trong lớp nghĩa này. Khi nghiên cứu thực nghiệm về nghĩa quan hệ với hai biến tố trên trong các hành động và sự kiện giao tiếp cụ thể (ví dụ: việc sử dụng hình thức/cấp xưng hô trong hành động khen và tiếp nhận lời khen hay trong sự kiện thăm hỏi chia buồn ở tình huống tang lễ), chúng tôi nhận thấy, ở cộng đồng ngôn ngữ - văn hoá A, sự tương thuận giữa khoảng cách quyền lực và khoảng cách quan hệ được thể hiện rõ nét (sử dụng hệ hình xưng hô *Vos* cho khoảng cách quyền lực lớn - khoảng cách quan hệ xa và *Tu* cho khoảng cách quyền lực nhỏ - khoảng cách quan hệ gần) (Nguyễn Quang, 2017). Trong khi đó, với cộng đồng ngôn ngữ - văn hoá B, sự nhập nhằng giữa xa và gần ở hai biến tố này lại tỏ ra nổi trội (sử dụng chức danh địa vị/*status title* [thủ trưởng, sếp, ...] để hô [xa] và sử dụng danh từ thân tộc/*kinship terms* [em, cháu] để xưng [gần]).
- Nghĩa nhận diện (*Identity meaning*) là thông tin liên quan đến hình ảnh mà người tương tác (muốn) thể hiện và người đồng tương tác tiếp nhận/nhìn nhận. Nó được truyền tải đến đối thể qua cả kênh ngôn thanh và phi ngôn thanh cùng cả mã ngôn từ và phi ngôn từ. Nghĩa nhận diện thực sự của người tương tác (*who I really am*) chủ yếu thể hiện cái ‘Thế nào’ (*the How*) của thông điệp và, theo chúng tôi, là sự kết hợp giữa hình ảnh bản thân (*self-image*) mà người tương tác (muốn) thể hiện (*who I think I am/should be*) và hình ảnh (*image*) mà người đồng tương tác tiếp nhận/nhìn nhận (*who the other thinks/believes you are*) (Nguyễn Quang, 2019).

Sau đây, với một hành động giao tiếp cụ thể, ‘Khen và tiếp nhận lời khen’ (*Complimenting and responding to compliments*)

- (*Mắt nhướn lên, miệng hơi mở, diện hiện tích cực*) Diện thể! Trai phổ cổ có khác. Hôm nay, khỏi em xin nhập kho rồi.
- (*Cười tươi, mặt ngẩng hơi cao*) Chắc! Là cái chắc. Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao thế này cơ mà! ... Lại còn gặp ông ngay công nữa chứ.

ta sẽ xem xét tính đồng hoạt của các tầng qui chiếu:

Vì là giao tiếp trực diện, nên các yếu tố cận ngôn và ngoại ngôn cũng sẽ được xem xét nhằm giúp nhận diện, miêu tả và diễn giải tính đồng hoạt của các tầng qui chiếu. Nhân đây, chúng tôi cũng xin được lưu ý rằng khái niệm ‘cận ngôn/ cận ngôn ngữ’ (*paralinguistic/ paralanguage*) mà chúng tôi sử dụng, vốn không phải là một thuật ngữ mới mẻ, chỉ bao gồm các yếu tố thuộc mã phi ngôn từ và kênh ngôn thanh (Nguyễn Quang, 2007), chứ không gồm cả một bộ phận (ngôn ngữ thân thể/*body language*) của các yếu tố thuộc mã phi ngôn từ và

*kênh phi ngôn thanh* (ngoại ngôn ngữ/*extralanguage*) như cách hiểu của Thu Ngo và cộng sự (2021) trong nghiên cứu kí hiệu học chức năng hệ thống, mà theo nhìn nhận của chúng tôi, vốn khởi xuất từ ngữ pháp chức năng hệ thống (SFG), mở rộng thành ngôn ngữ học chức năng hệ thống (SFL), rồi phát triển thành kí hiệu học chức năng hệ thống (SFS) nhằm xử lí những ‘cẩn cá’ (*ambiguities*) liên quan đến nhiều yếu tố tuy thuộc chu cảnh tình huống (*context of situation*) và chu cảnh văn hoá (*context of culture*) nhưng lại không nằm trong các bình diện nội ngôn (*intralinguistic dimensions*).

Bảng sau miêu tả và diễn giải khả năng đồng hưởng ở tầng ảnh hưởng, đồng tác ở tầng tác động, đồng hiện ở tầng biểu hiện và đồng hành ở tầng tương tác của hành động giao tiếp trên:

HÀNH ĐỘNG GIAO TIẾP	TẦNG ĐỒNG HOẠT	CÂU HỎI NHẬN DIỆN ĐỒNG HOẠT	MIÊU TẢ VÀ DIỄN GIẢI ĐỒNG HOẠT
			Loại trừ các yếu tố nội ngôn, cận ngôn và ngoại ngôn không được quan sát/trình bày, khả năng đồng hoạt ở các tầng được thể hiện như sau:
<p>A. (Mắt nhướn lên, miệng hơi mở, diện hiện tích cực) <b>Điện thế! Trai phở cổ có khác. Hôm nay, khối em xin nhập kho rồi.</b></p> <p>B. (Cười tươi, mặt ngàng hơi cao) <b>Là cái chấu. Mà râu nhẵn nhụi, áo quần bánh bao thế này cơ mà! ... Lại còn gặp ông ngay công nữa chứ.</b></p>	ĐỒNG HÀNH	<p>+ Nghĩa nội dung được thể hiện thế nào? * A nói gì với B? * B nói gì với A? * Có sự phi tương xứng/phi tương hợp giữa kích thích của A và phản hồi của B không? * A và B có xác lập được nghĩa nội dung cùng chia sẻ không? + Nghĩa quan hệ được thể hiện thế nào? * Khoảng cách quyền lực giữa A và B là gần hay xa? * Khoảng cách quan hệ giữa A và B là gần hay xa? + Nghĩa nhận diện được thể hiện thế nào? * Hình ảnh bản thân mà A (B) muốn thể hiện là gì? * Hình ảnh của A (B) được B (A) tiếp nhận là gì?</p>	<p>+ <b>Nghĩa nội dung:</b> - A khen B mặc đẹp. - B khẳng định lời khen và nêu lí do. - Kích thích và phản hồi giữa A và B là tương xứng, tương hợp [Có sự tương thuận giữa thông điệp ngôn từ và thông điệp phi ngôn từ]. - A và B đã cùng xác lập được nghĩa nội dung [Các yếu tố nội ngôn, cận ngôn (<i>chắc</i>) và ngoại ngôn (<i>nhãn giao, diện hiện và tư thế</i>) đều tích cực]. + <b>Nghĩa quan hệ:</b> - Quyền lực: Thể hiện tính đồng quyền. - Khoảng cách quan hệ: Thể hiện sự gần gũi. + <b>Nghĩa nhận diện:</b> Thể hiện hình ảnh bản thân tích cực và được tiếp nhận tích cực.</p>
	ĐỒNG HIỆN	<p>+ Các thành tố nào đồng hiện trong hành động giao tiếp này? + Các biểu đạt dụng học nào cho thấy sự xuất hiện của các thành tố đó? + Các biểu đạt nào mang tính đơn chức năng và các biểu đạt nào mang tính đa chức năng?</p>	<p># Các thành tố biểu hiện sau đây đồng hiện trong hành động giao tiếp: + <b>'Trực tiếp - Gián tiếp':</b> - Trực tiếp: <i>Điện thế!</i> - Gián tiếp phi ước lệ: <i>Khối em xin nhập kho.</i> - Gián tiếp ước lệ: <i>Trai phở cổ.</i> <i>Mà râu nhẵn nhụi, áo quần bánh bao.</i> + <b>'Chủ quan - Khách quan':</b> Sử dụng các dấu hiệu từ vựng - tình thái: - Dấu hiệu tăng cường: <i>Thế, thế này cơ mà.</i> - Dấu hiệu thỉnh đồng: <i>Đấy nhé.</i> + <b>'Tôn thân - Khiêm thân':</b> Tôn thân bằng cách</p>

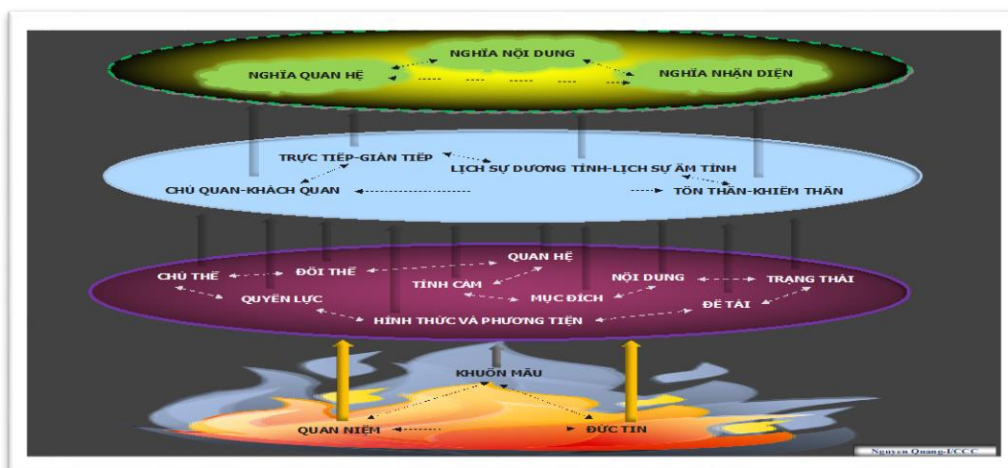
			<p>khẳng định lời khen của người khác dành cho mình: <i>Là cái chắc</i>.</p> <p>+ '<u>Lịch sự dương tính - Lịch sự âm tính</u>':</p> <p>- Lịch sự dương tính:</p> <p>. Tô ra quan tâm đến người nghe: <i>Diện thế!</i></p> <p>. Sử dụng hình thức xưng hô theo quan hệ ngang-loại I: <i>Ông trong cặp/ dyad 'Ông-Tôi'</i>.</p> <p>- Lịch sự âm tính: Sử dụng gián tiếp ước lệ: '<i>Trai phố cổ</i>', '<i>Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao</i>'.</p> <p>+ Về cơ bản, đây là đồng hiện toả với các biểu đạt đa chức năng.</p>
	<p><b>ĐỒNG TÁC</b></p>	<p>+ Các thành tố nào đồng tác để dẫn đến sự lựa chọn các biểu đạt dụng học trong hành động giao tiếp này?</p> <p>+ Các yếu tố nội ngôn, cận ngôn, ngoại ngôn nào giúp xác nhận sự tác động của từng thành tố đó?</p> <p>+ Đây là đồng tác đồng lực hay đồng tác bất đồng lực?</p>	<p># Các thành tố tác động sau đây có khả năng đồng tác để chi phối việc lựa chọn các biểu đạt dụng học của các thành tố biểu hiện nêu trên:</p> <p>+ Thông số nhân thân: <i>Chủ thể và đối thể là nam giới; có khả năng đối thể sống trong (hoặc có góc gác ở) phố cổ; không còn trẻ lắm, nhưng chưa có gia đình</i>. [Giọng điệu (<i>Key</i>) và nội dung (<i>content</i>) của thông điệp ngôn từ cùng hình thức xưng hô (<i>addressing form</i>) giúp xác nhận các thông số này].</p> <p>+ Quan hệ chủ thể - đối thể: <i>Thân thiết hoặc quen thân</i>. [Sự tương thuận giữa thông điệp ngôn từ và thông điệp phi ngôn từ giúp xác nhận quan hệ này].</p> <p>+ Quyền lực của chủ thể đối với đối thể: <i>Đồng niên, đồng quyền</i>. [Việc (không) sử dụng các yếu tố nội ngôn (<i>hình thức xưng hô, sự thiếu vắng các nhà hiệu</i>), sử dụng các yếu tố cận ngôn (<i>chặc</i>), ngoại ngôn (<i>mặt ngẩng hơi cao</i>) giúp xác nhận điều này].</p> <p>+ Trạng thái tâm lý của chủ thể và đối thể: <i>Vui vẻ</i>. [Giọng điệu (<i>Key</i>) của thông điệp ngôn từ cùng các hiện tố phi ngôn từ/<i>nonverbal cues</i> tích cực (<i>diện hiện tích cực của A, hiện tố cười tươi của B</i>) giúp xác nhận trạng thái này].</p> <p>+ Tình cảm mà các đối tác giao tiếp cần biểu hiện: <i>Thân thiết hoặc thân mật</i>. [Giọng điệu (<i>Key</i>) của thông điệp với các yếu tố nội ngôn/<i>intralinguistic factors</i> (gián tiếp phi ước lệ: <i>Khối em xin nhập kho</i>, hình thức xưng hô: <i>Ông trong cặp/dyad 'Ông-Tôi'</i>) cùng yếu tố cận ngôn/<i>paralinguistic factor</i> (<i>chặc</i>) giúp xác nhận cung bậc tình cảm này].</p> <p>+ Mục đích giao tiếp: <i>Có lợi cho đối thể và trung tính (hoặc có thể có lợi) đối với chủ thể</i>. [Nâng cao thể diện dương tính cho đối thể (có lợi cho đối thể) nhằm hài hoà/duy trì quan hệ (trung tính) hoặc mở đường cho nhờ vả, vay mượn (có lợi cho chủ thể)].</p> <p>+ Đề tài giao tiếp: <i>An toàn</i>. [(a) Xét theo hành động lời nói: Đây không phải là một hành động đe dọa thể diện/<i>FTA</i>, hoặc nếu là một <i>FTA</i> thì mức độ đe dọa thể diện của nó rất thấp. (b) Xét theo quan hệ, quyền lực, trạng thái, tình cảm của chủ thể và đối thể: Tất cả đều tương thuận cho sự</p>

			<p>xuất hiện của đề tài].</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Hình thức thông điệp và phương tiện truyền tải: <i>Kết hợp cả ngôn từ và phi ngôn từ</i>. [Lời kể/<i>Narrative</i> về hành động giao tiếp này giúp xác nhận điều đó].</li> <li>+ Nội dung thông điệp: <i>Cả chủ thể và đối thể cùng quan tâm (hoặc chủ thể tỏ ra như thế và muốn đối thể nghĩ là vậy)</i>. [Giọng điệu (<i>Key</i>) của thông điệp ngôn từ cùng các yếu tố cận ngôn và ngoại ngôn (<i>paralinguistic and extralinguistic factors</i>) tích cực giúp xác nhận sự quan tâm này này].</li> <li>+ Về cơ bản, đây là đồng tác đồng lực.</li> </ul>
	<p><b>ĐỒNG HƯỞNG</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Các thành tố nào đồng hưởng đề chi phối các thành tố tác động trên trong việc lựa chọn các biểu đạt dụng học ở hành động giao tiếp này?</li> <li>+ Các biểu đạt dụng học nào cho thấy sự xuất hiện của các thành tố đó?</li> <li>+ Đây là đồng hưởng chính phụ hay đồng hưởng nhân quả?</li> </ul>	<p># Các thành tố ảnh hưởng sau đây có khả năng đồng hưởng đề chi phối các thành tố tác động nêu trên trong việc lựa chọn các biểu đạt dụng học:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giảm độ văn hoá → Quan niệm (Có thể không đúng, không còn phù hợp): <i>Trai phở cổ</i> → phải thanh lịch, tinh tế, khá giả.</li> <li>+ Giảm độ văn hoá → Đức tin: <i>Lại còn gặp ông ngay cổng nữa chứ</i> → ra ngõ gặp con trai sẽ được may mắn.</li> <li>+ Dự tưởng → Khuôn mẫu (Rất có thể không/không còn đúng) <i>Trai phở cổ</i> → chắc chắn là thanh lịch, tinh tế, khá giả.</li> <li>+ Đây là đồng hưởng chính phụ với ‘Quan niệm’ và ‘Đức tin’ đóng vai trò chính và ‘Khuôn mẫu’ đóng vai trò phụ.</li> </ul>

Khi đặt vào mô hình đồng hoạt, sự đồng hưởng, đồng tác, đồng hiện và đồng hành của các thành tố được thể hiện như sau:

**Hình 6**

*Đồng hoạt trong hành động giao tiếp ‘Khen và tiếp nhận lời khen’*



Kinh nghiệm và kết quả nghiên cứu thực nghiệm cùng các quan sát và trải nghiệm nội/liên văn hoá của chúng tôi cho thấy các yếu tố đồng hoạt thường được thể hiện rõ dần:

- từ hành động lời nói/*speech act* (tự hiện/*self-presented*) qua hành động giao tiếp/*communicative act* (kích thích - phản hồi/*stimulus-response*) tới sự kiện giao tiếp/



*communicative event* (chùm hành động giao tiếp/*cluster of communicative acts*) và đến tình huống giao tiếp/*communicative situation* (chùm sự kiện giao tiếp/*cluster of communicative events*);

- từ tương liên nội ngôn thuần túy (*intralinguistic correlation*) qua tương liên nội ngôn - cận ngôn (*intralinguistic - paralinguistic correlation*) và đến tương liên nội ngôn - cận ngôn - ngoại ngôn (*intralinguistic paralinguistic - extralinguistic correlation*);

- từ chu cảnh không - thời (*spacial - temporal context*) qua chu cảnh tình huống (*context of situation*), tới chu cảnh văn hoá (*context of culture*) và đến toàn bộ chu cảnh tương tác (*context of interaction*).

### 2.3. Mô hình tương liên văn hoá - giao tiếp và hướng định của mô hình: Hướng vận hành thực tế và hướng nghiên cứu thực nghiệm

Mọi người đều sở hữu giản đồ văn hoá (*cultural schemata*) của riêng mình. Giản đồ đó được hình thành bởi các ẩn tàng văn hoá (giá trị, quan niệm, đức tin, chính trị - xã hội, trình độ văn minh, ...) chung của nhóm, của cộng đồng và của xã hội thông qua giáo dục và tương tác với các thành viên khác. Trong giao tiếp liên văn hoá, giản đồ này cùng các dự tưởng [văn hoá] sẽ tạo ảnh hưởng lên các thành tố tác động [giao tiếp] để chi phối cách thức họ tương tác cũng như tạo cơ sở cho họ cảm nhận, nhận diện, diễn giải và lí giải tính đúng - sai, tốt - xấu, phù hợp - không phù hợp của hành vi và sự việc. Xét theo mô hình tương liên văn hoá - giao tiếp, qui trình vận hành (*operational process*) dẫn đến thực tế tương tác (*to life*) sẽ được hướng định như sau: Các thành tố ảnh hưởng [văn hoá] sẽ trực tiếp chi phối các thành tố tác động [giao tiếp] để dẫn đến sự lựa chọn các biểu đạt dụng học được cho là đúng/tốt/phù hợp hơn, tạo ra sự ưa chuộng các biểu hiện siêu dụng học cụ thể [biểu hiện] được thể hiện bằng những hành vi ngôn từ và phi ngôn từ sống động và đa dạng trong các hành động/sự kiện/tình huống giao tiếp cụ thể [tương tác]. Nói cách khác, hướng vận hành thực tế sẽ là:

TÀNG ẢNH HƯỞNG → TÀNG TÁC ĐỘNG → TÀNG BIỂU HIỆN → TÀNG TƯƠNG TÁC

Trong nghiên cứu LCI, với các nghiên cứu liên/giao văn hoá ở trong nước và quốc tế được tiếp cận, chúng tôi nhận thấy có ba hướng triển khai phổ biến sau đây:

- a. **Hướng chứng minh:** Với hướng tiếp cận này, khi xem xét thực thể ngôn ngữ - văn hoá A trong sự đối sánh với thực thể ngôn ngữ - văn hoá B, một cách vô tình hay có chủ đích, người nghiên cứu qui gán các thành tố ảnh hưởng khác nhau (phổ biến là 'giá trị') lên một/một số/các thành tố tác động trong hai thực thể được xét, định vị nó/chúng vào các điểm căng khác nhau của một/các thành tố biểu hiện (bình diện phạm trù) và tìm kiếm các biểu hiện siêu dụng học và/hoặc các biểu đạt dụng học của chúng trong các khối liệu tĩnh để chứng minh/xác nhận các qui gán và định vị đó. Ví dụ: Với đề tài 'Chủ nghĩa tập thể và chủ nghĩa cá nhân trong văn hoá A và B thông qua thành ngữ và tục ngữ' (*Collectivism and Individualism in Culture A and Culture B as Seen from Proverbs and Sayings*), người nghiên cứu, công khai hoặc hàm ẩn, qui gán giá trị của tập thể vào thực thể A và cá nhân vào thực thể B và định vị chúng vào hai điểm căng đối lập của hệ hình 'Tập thể - Cá nhân' (*Collectivism - Individualism paradigm*), từ đó, tìm kiếm các biểu đạt dụng học, chính xác hơn là các biểu đạt ngôn ngữ (*linguistic expressions*) [thành ngữ, tục ngữ], trong các khối liệu tĩnh [từ điển thành ngữ, tục ngữ, tác phẩm văn học, ...] để chứng minh cho qui gán đó.

Với cách tiếp cận này, người nghiên cứu đi theo hướng vận hành thực tế (*to life*): Dựa

vào sự chi phối của một ẩn tàng văn hoá/ thành tố ảnh hưởng (Giá trị: ‘Giá trị tập thể’ và ‘Giá trị cá nhân’) được xác định (defined influence components) lên các thành tố tác động không xác định (undefined impact components), định vị phạm vi nghiên cứu trong một thành tố biểu hiện/bình diện phạm trù với hai điểm căng đối lập (‘Tính tập thể’ > < ‘Tính cá nhân’) và tìm kiếm các biểu đạt dụng học trong khối ngữ liệu tĩnh nhằm chứng minh thực thể ngôn ngữ - văn hoá A (có xu hướng) đề cao hoặc được nhận diện bằng (identified with) ‘Giá trị tập thể’ còn thực thể ngôn ngữ - văn hoá B (có xu hướng) đề cao hoặc được nhận diện bằng ‘Giá trị cá nhân’. Hướng triển khai này được thể hiện như sau:

TẦNG ẢNH HƯỞNG → TẦNG TÁC ĐỘNG → TẦNG BIỂU HIỆN → TẦNG TƯƠNG TÁC

- b. Hướng thăm dò: Theo hướng tiếp cận này, người nghiên cứu thu thập các biểu đạt dụng học của một/một số/các hành động giao tiếp trong một/một số/các sự kiện giao tiếp thuộc một tình huống giao tiếp cụ thể trong hai thực thể ngôn ngữ - văn hoá được xét thông qua quan sát, ghi chép, ghi âm,... các hành vi tương tác thực tế [nguồn dữ liệu tự nhiên] hoặc thiết kế và tiến hành khảo sát, phỏng vấn,... để thu thập dữ liệu từ các nghiệm thể [nguồn dữ liệu bán tự nhiên]. Với khối liệu động này, người nghiên cứu thực hiện việc nhận diện, miêu tả,... các biểu đạt dụng học, sắp xếp chúng vào các biểu hiện siêu dụng học, phân loại chúng thành các bình diện (*dimensions*)/ thành tố (*factors*)/ phạm trù (*categories*)/ bình diện phạm trù (*categorical dimensions*) theo cách riêng của mình, xem xét các thành tố tác động đến sự tương đồng - dị biệt giữa hai nguồn (giao văn hoá) hay tạo ra sự cố dụng học trong tương tác (liên văn hoá) dưới sự chi phối của các ẩn tàng văn hoá và/hoặc các dự tưởng. Ví dụ: Với đề tài ‘Nghiên cứu giao văn hoá A - B về kì thị giới tính trong sự kiện chào hỏi và giới thiệu tại các cuộc gặp gỡ đối tác kinh doanh’ (*An A - B Cross-Cultural Study of Sexism in the Greeting Events of Initial Business Partnership Meetings*), người nghiên cứu, xuất phát từ thực tế tương tác, thu thập các biểu đạt dụng học (từ các nguồn động: tự nhiên và/hoặc bán tự nhiên), sắp xếp chúng vào các biểu hiện siêu dụng học (Thích/Thường sử dụng hình thức/quan hệ xưng hô nào? Thứ tự/Cách thức chào hỏi/giới thiệu ra sao?... ) khác nhau, phân loại chúng theo các điểm căng của một/các thành tố biểu hiện (khoảng cách quyền lực, tôn ti - bình đẳng, thông lệ - cấm kỵ,...), xem xét các tương đồng, dị biệt về tính ưa chuộng (*preference*) và/hoặc tần suất xuất hiện (*frequency of occurrence*) của chúng dưới sự chi phối của các thành tố tác động (giới, quyền lực, chu cảnh không - thời,...), và cuối cùng, tìm kiếm/đưa ra các lí giải từ các ẩn tàng văn hoá và/hoặc các dự tưởng dẫn đến những khác biệt đó.

Với cách tiếp cận này, người nghiên cứu đi ngược hướng vận hành thực tế: Dựa trên các biểu đạt dụng học trong khối ngữ liệu động tự nhiên (các hành vi tương tác thực tế) hoặc bán tự nhiên (bảng hỏi hoàn thiện diễn ngôn, phỏng vấn,...) thuộc tầng tương tác, sắp xếp và phân loại chúng theo các biểu hiện siêu dụng học của các điểm căng trong một/các bình diện qui chiếu thuộc tầng biểu hiện, xem xét sự chi phối của các thành tố thuộc tầng tác động và lí giải các tương đồng, dị biệt dựa trên các ẩn tàng và dự tưởng thuộc tầng ảnh hưởng. Hướng triển khai này được thể hiện như sau:

TẦNG TƯƠNG TÁC [NGUỒN ĐỘNG] → TẦNG BIỂU HIỆN → TẦNG TÁC ĐỘNG → TẦNG

- c. Hướng kiểm chứng: Tương tự hướng thăm dò, người nghiên cứu cũng tiến hành thu thập các biểu đạt dụng học từ nguồn tự nhiên hoặc bán tự nhiên. Các biểu đạt này

được nhận diện, miêu tả, phân loại thành các biểu hiện siêu dụng học và sắp xếp vào các bình diện (*dimensions*)/ thành tố (*factors*)/ phạm trù (*categories*)/ bình diện phạm trù (*categorical dimensions*) dựa trên (các) nghiên cứu ý niệm của (các) tác giả khác, xem xét sự chi phối của một/một số/các thành tố tác động dẫn đến sự tương đồng - dị biệt giữa hai nguồn dữ liệu (giao văn hoá) hay tạo ra sự cố dụng học trong tương tác (liên văn hoá) dưới ảnh hưởng của các ẩn tàng văn hoá và/hoặc các dự tưởng. Ví dụ: Với đề tài ‘Khen và tiếp nhận lời khen trong tiếng A và tiếng B: Một cách nhìn giao văn hoá’ (*Complimenting and Responding to compliments: A Cross-Cultural Perspective*), người nghiên cứu thu thập các biểu đạt dụng học (từ các nguồn động: tự nhiên và/hoặc bán tự nhiên). Sau đó, dựa trên cách nhận diện, miêu tả, phân loại của (các) tác giả khác, sắp xếp chúng vào các điểm căng của một/một số/các loại bình diện phạm trù (Chủ quan - Khách quan: hình thức/quan hệ xưng hô, dấu hiệu từ vựng - tình thái,...; Trực tiếp - Gián tiếp: trực tiếp đơn, trực tiếp kép, gián tiếp ước lệ, gián tiếp phi ước lệ,...) theo cách phân loại của (các) tác giả đó, xem xét các tương đồng, dị biệt về tính ưa chuộng (*preference*) và/hoặc tần suất xuất hiện (*frequency of occurrence*) của chúng dưới sự chi phối trực tiếp của các thành tố tác động (đề tài, quan hệ, quyền lực, chu cảnh tương tác,...) và dưới ảnh hưởng gián tiếp của các ẩn tàng văn hoá (giá trị, quan niệm, đức tin,...), và cuối cùng, kiểm chứng tính chân thực trong lí thuyết, giả thuyết, giả định, phân loại của (các) tác giả được viện dẫn.

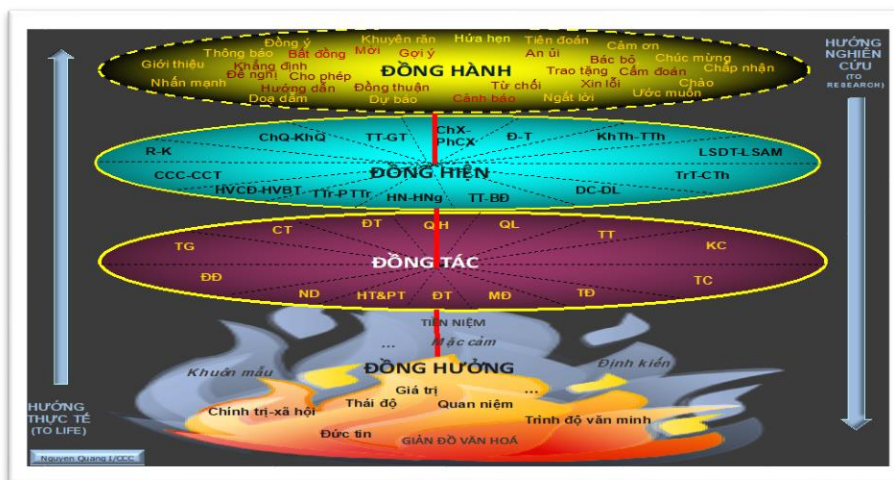
Với cách tiếp cận này, người nghiên cứu cũng đi ngược hướng vận hành thực tế: Dựa trên các biểu đạt dụng học trong khối ngữ liệu động thuộc tầng tương tác, sắp xếp và phân loại chúng theo các biểu hiện siêu dụng học của các điểm căng trong một/các bình diện qui chiếu thuộc tầng biểu hiện, xem xét sự chi phối của các thành tố thuộc tầng tác động và lí giải các tương đồng, dị biệt dựa trên các ẩn tàng và dự tưởng thuộc tầng ảnh hưởng. Hướng triển khai này được thể hiện như sau:



Hình 7 dưới đây sẽ minh họa hướng vận hành thực tế (cũng đồng thời là hướng nghiên cứu chứng minh) và hướng nghiên cứu thực nghiệm (kiểm chứng và thăm dò):

**Hình 7**

*Hướng định: hướng vận hành thực tế và hướng nghiên cứu thực nghiệm*



### 3. Kết luận

Trong bài viết này, chúng tôi luận bàn về ba sơ khởi nhận thức căn bản của mối tương liên văn hoá - giao tiếp cần được làm rõ trong mô hình: (a) tính động của qui trình vận hành xét theo không gian và thời gian; (b) sự đồng hoạt của các (loại) thành tố cùng sự tương kết, tương phụ, tương tác giữa chúng trong quá trình vận hành; và (c) sự hướng định của qui trình vận hành trong thực tế cũng như trong nghiên cứu thực nghiệm.

Trong các bài viết tiếp sau, với hi vọng gợi mở một (trong nhiều) cách thức triển khai nghiên cứu thực nghiệm về ‘Các ngôn ngữ và văn hoá trong tương tác’ (*LCI empirical research*), chúng tôi sẽ thiết kế và đề xuất hai mô hình nghiên cứu LCI (*LCI research models*), một ma trận LCI (*LCI matrix*) và hai qui trình phát triển các nghiên cứu thực nghiệm (*LCI top-to-toe research development models*).

#### Tài liệu tham khảo

- Bresnahan, M., & Yi, Z. (2017). *Intercultural Communication*. De Gruyter Mouton.
- Chen, S. X. (2010). From emic to etic: Exporting indigenous constructs. *Social and Personality Psychology Compass*, 4, 364–378.
- Dai, X., E., & Chen, G-M (ed.). (2014). *Intercultural Communication Competence: Conceptualization and its Development in Cultural Contexts and Interactions*. Cambridge Scholars Publishing.
- Dai, X., E., & Chen, G-M. (2017). *Conflict Management and Intercultural Communication: The Art of Intercultural Harmony*. Routledge, London and New York.
- Davel, E., Dupuis, J. P., & Chanlat, J. O. (2013). *Cross-Cultural Management: Culture and Management Across the World*. Taylor & Francis.
- Ember, C. R., & Ember, M. (2009). *Cross-Cultural Research Methods*. AltaMira Press.
- Fang, T. (2012). Yin Yang: A New Perspective on Culture. *Management and Organization Review*, 8(1), 25-50.
- Greenfield, P. M. (1996). Culture as process: Empirical methodology for cultural psychology. In J. W. Berry, Y. H. Poortinga, & J. Pandey (Eds.), *Handbook of cross-cultural psychology*, (rev. ed.; Vol. 1, pp. 301–346). Needham Heights, MA: Allyn and Bacon.
- Gudykunst, W. B., & Kim, Y. Y. (1997). *Communicating with Strangers: An Approach to Intercultural Communication* (3<sup>rd</sup> Ed.). McGraw-Hill.
- Heine, S. J. (2005). Where Is the Evidence for Pancultural Self-Enhancement? A Reply to Sedikides, Gaertner, and Toguchi. *Journal of Personality and Social Psychology*, 89(4), 531-538.
- Hymes, D. (1986). Models of the Interaction of Language and Social Life. In J. J. Gumperz, & D. Hymes (Eds.), *Directions in Sociolinguistics* (pp. 35-71). Oxford: Blackwell.
- Johnstone, B. and Marcellino, W. (2010). Dell Hymes and the Ethnography of Communication. In R. Wodak, B. Johnstone, & P. Kerswill (Eds), *The Sage Handbook of Sociolinguistics*. Sage Publishers.
- Karenga, M. (1997). *Kawaida: A communitarian African philosophy*. Los Angeles: University
- Maude, B. (2011). *Managing Cross-Cultural Communication: Principles and Practice*. Palgrave Macmillan.
- Miike, Y. (2003). Toward an Alternative Megatheory of Human Communication. *Journal of Communication*, 43(4), 105-116.
- Nguyen, Q. (2004). *Issues in Intracultural and Cross-Cultural Communication*. VNU Press.
- Nguyen, Q. (2007). Paralanguage. *Journal of Linguistics*, 5(260), 1-19.
- Nguyen, Q. (2008). *Nonverbal Communication across Cultures*. Social Sciences Publishing House.
- Nguyen, Q. (2011). Hypotheses of Culture-Communication Correlation. *Journal of Linguistics*, 1(260), 19-38.
- Nguyen, Q. (2014). Transfers in Cross-Cultural Communication. *VNU Journal of Foreign Studies*, 30(3), 14-22.
- Nguyen, Q. (2017). Intercultural Communicative Competence: A Proposed Model. *VNU Journal of Foreign Studies*, 33(5), 1-14.
- Nguyen, Q. (2019). Face and Politeness in Communication Revisited. *VNU Journal of Foreign Studies*, 35(2), 1-14.



- Nguyen, Q. (2020). Languages and Cultures in Interaction: Communication Breakdown and Pragmatic Failure. *VNU Journal of Foreign Studies*, 36(2), 1-10.
- Nguyen, Q. (2021a). A Proposed Frame of Reference for Research of Same-Difference in Cross-Cultural Communication and Pragmatic Failure in Intercultural Communication: Reference of Manifestation - Article 1. *VNU Journal of Foreign Studies*, 37(2), 1-16.
- Nguyen, Q. (2021b). A Proposed Frame of Reference for Research of Same-Difference in Cross-Cultural Communication and Pragmatic Failure in Intercultural Communication: Reference of Manifestation - Article 2. *VNU Journal of Foreign Studies*, 37(5), 1-29.
- Nguyen, Q. (2022). A Proposed Frame of Reference for Research of Same-Difference in Cross-Cultural Communication and Pragmatic Failure in Intercultural Communication: Reference of Impact - Article 3. *VNU Journal of Foreign Studies*, 38(4), 1-21.
- Nguyen, Q. (2023a). A Proposed Frame of Reference for Research of Same-Difference in Cross-Cultural Communication and Pragmatic Failure in Intercultural Communication: Reference of Impact - Article 4. *VNU Journal of Foreign Studies*, 38(4), 1-21.
- Nguyen, Q. (2023b). A Proposed Frame of Reference for Research of Same-Difference in Cross-Cultural Communication and Pragmatic Failure in Intercultural Communication: Reference of Impact - Article 5. *VNU Journal of Foreign Studies*, 39(5), 1-45.
- Saville-Troike, M. (2003). *The Ethnography of Communication: An Introduction* (3<sup>rd</sup> ed.). Backwell Publishing.
- Sedikides, C., Gaertner, L., & Toguchi, Y. (2003). Pancultural Self-Enhancement. *Journal of Personality and Social Psychology*, 84(1), 60-79.
- Smith, S. W., & Steven, R. W. (2010). *New Directions in Interpersonal Communication Research*. Sage.
- Thu, N., Hood, S., Martin, J. R., Painter, C., Smith, B. A., & Zappavigna, M. (2021). *Modelling Paralanguage Using Systemic Functional Semiotics: Theory and Application*. Bloomsbury Academic, Bloomsbury Publishing Plc.
- Ting-Toomey, S., & Chung, L. C. (2012). *Understanding Intercultural Communication* (2<sup>nd</sup> ed.). Oxford University Press, Inc.